

Số: 449/TB-HK

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 08 năm 2022

THÔNG BÁO

“Về việc: Số dư Quỹ bình ổn giá xăng dầu”

- Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;
- Căn cứ thông tư số: 103/2021/TT-BTC ngày 18/11/2021 của Bộ Công thương về hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý quỹ bình ổn giá xăng dầu;
- Căn cứ Công văn số: 961/BCT-TNTN ngày 01/03/2022 của Bộ Công thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Hòa Khánh thông báo số trích lập, số chi sử dụng, lãi phát sinh và số dư Quỹ bình ổn giá xăng dầu tạm tính đến 15h 00 phút ngày 11/08/2022 như sau:

Diễn giải	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1. Số dư Quỹ BOG đầu kỳ (15h00 01/08/2022)	101.949.227.962	
2. Số tiền trích lập Quỹ BOG trong kỳ	3.746.709.704	
3. Số tiền chi sử dụng Quỹ BOG trong kỳ	3.746	Báo cáo T7/22
4. Lãi phát sinh trên số dư Quỹ BOG (số dương)		
5. Lãi phát sinh trên số dư Quỹ BOG (số âm)		
6. Số dư Quỹ BOG cuối kỳ (15h00 11/08/2022)	105.695.933.920	

Ghi chú : Số trích lập tạm tính từ 15h ngày 01/08/22 đến 15h ngày 11/08/2022: 3.746.709.704

Công ty TNHH TM & DV TH Hòa Khánh



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thanh

BẢNG TÍNH SỐ TRÍCH LẬP QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU

Tu 15h ngày 01/8/ đến 15h ngày 11/8/2022

1. Số lượng trích quỹ bình ổn giá

Chỉ tiêu	E5			A95 III				A92			Do 0.05			Tổng cộng	
	Mức trích quỹ BOG	Dung Quất	Tổng cộng	Mức trích quỹ BOG	Dung Quất	Nhập khẩu	Tổng cộng	Mức trích quỹ BOG	Dung Quất	Tổng cộng	Mức trích quỹ BOG	Dung Quất	Tổng cộng	Dung Quất	Tổng cộng
Tu 15h ngày 1/8 đến ngày 11/8/2022			-	850	2,114,393.712		2,114,393.712			-	450	4,332,166.770	4,332,166.770	6,446,560	6,446,560
			-				-			-			-	-	-
			-				-			-			-	-	-
			-				-			-			-	-	-
Tổng cộng		-	-		2,114,394	-	2,114,394		-	-		4,332,167	4,332,167	6,446,560	6,446,560

2. Số tiền trích quỹ bình ổn giá:

Chỉ tiêu	E5			A95 III				A92			Do 0.05			Tổng cộng	
	Mức trích quỹ BOG	Dung Quất	Tổng cộng	Mức trích quỹ BOG	Dung Quất	Nhập khẩu	Tổng cộng	Mức trích quỹ BOG	Dung Quất	Tổng cộng	Mức trích quỹ BOG	Dung Quất	Tổng cộng	Dung Quất	Tổng cộng
Tu 15h ngày 1/8 đến ngày 11/8/2022	-	-	-	850	1,797,234,656	-	1,797,234,656	-	-	-	450	1,949,475,048	1,949,475,048	3,746,709,704	3,746,709,704
0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
0		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		-	-		1,797,234,656	-	1,797,234,656		-	-		1,949,475,048	1,949,475,048	3,746,709,704	3,746,709,704

Ghi chú:

Lập biểu

Kế toán trưởng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG QUỸ BOG XĂNG DẦU

Kỳ báo cáo: Từ 15h00 ngày 01 tháng 08 năm 2022 đến 15h00 ngày 11 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: **Bộ Công Thương (Vụ thị trường trong nước)**
Bộ Tài chính (Cục Quản lý Giá)

1. Bảng tổng hợp tình hình thực hiện trích lập, chi sử dụng, lãi phát sinh và số dư Quỹ bình ổn giá xăng dầu (BOG) trong kỳ báo cáo tháng 08, năm 2022 của đơn vị
Đơn vị tính: Việt Nam đồng

STT	Các mặt hàng	Tổng sản lượng xăng, dầu trích lập Quỹ BOG trong kỳ (lít,kg)	Tổng sản lượng xăng, dầu chi sử dụng Quỹ BOG trong kỳ (lít,kg)	Tổng số tiền trích lập Quỹ BOG trong kỳ (đồng)	Tổng số tiền chi sử dụng Quỹ BOG trong kỳ (đồng)	Lãi phát sinh trên số dư Quỹ BOG dương (đồng)	Lãi phát sinh trên số dư Quỹ BOG âm (đồng)	Số dư Quỹ BOG đầu Kỳ/cuối kỳ (đồng)
I	Số dư Quỹ BOG đầu kỳ (Số dư Quỹ BOG cuối kỳ trước liền kề chuyển sang)							101,949,227,962
II	Tổng phát sinh trong kỳ	6,446,560	-	3,746,709,704	-		-	
1	Xăng Ron 95	2,114,394		1,797,234,656				
2	Xăng E5 Ron 92							
3	Dầu diesel 0.05S	4,332,167		1,949,475,048				
4	Dầu diesel 0.001S							
5	Dầu hỏa							
6	Dầu ma dút 3,5 S							
7	Dầu ma dút 3,0 S							
8	Các mặt hàng xăng dầu khác nếu có							
III	Số dư Quỹ BOG cuối kỳ							105,695,937,666

2. Công Ty TNHH Thương mại & Dịch Vụ Tổng Hợp Hòa Khánh , gửi đính kèm theo bảng sao kê tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu của đơn vị tại ngân hàng trong kỳ báo cáo.

Đại diện Thương nhân đầu mối



CÔNG TY TNHH TM VÀ DVTH HÒA KHÁNH
14 Nguyễn Tri Phương, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO KỲ TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG QUỸ BOG XĂNG DẦU

Kỳ: 202208001: 202208001

Kho: 20901,20301,10199,10299,10399,10499,10599,10699,10799,10899,10999,11399,11499,11599,11699,50101,20801,20701,60101,20401,20601,20501,20101,201074,201021,201031,201041,201051,201061,201071,201072,201073,20201

Vật tư: 1001: Xăng RON 95-III

Nguồn hàng	Dầu kỳ	Nhập			Xuất						Cuối kỳ	Số lượng tính BOG	Trích quỹ BOG		Chi sử dụng quỹ BOG		Kỳ	Bắt đầu	Kết thúc
		Nhập mua	Điều chuyển	Tổng nhập	Xuất bán	Điều chuyển	Chênh lệch	Hao hụt	Xuất phân bổ	Tổng xuất			Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền			
202208001	3.642.589,556	2.003,000	12.160,000	14.163,000	146.831,374	12.160,000	-4,000		17.348,374	176.335,748	3.497.765,182	144.059,343		136.856.377,00					
Hòa Khánh 01 - Kho chung	12.007,000				4.358,000				4.358,000	8.716,000	7.649,000	4.350,813		4.133.272,00					
Hòa Khánh 02 - Kho chung																			
Hòa Khánh 03 - Kho chung																			
Hòa Khánh 04 - Kho chung	8.645,000				373,000				373,000	746,000	8.272,000	370,259		351.746,00					
Hòa Khánh 05 - Kho chung	3.125,000		4.000,000	4.000,000	745,000				745,000	1.490,000	6.380,000	744,905		707.660,00					
Hòa Khánh 06 - Kho chung	13.276,000		6.160,000	6.160,000	1.808,000				1.808,000	3.616,000	17.628,000	1.806,199		1.715.889,00					
Hòa Khánh 07 - Kho chung	6.883,000		2.000,000	2.000,000	1.832,000				1.832,000	3.664,000	7.051,000	1.831,990		1.740.391,00					
Hòa Khánh 08 - Kho chung	13.981,556				2.545,374				2.545,374	5.090,748	11.436,182	2.532,387		2.405.768,00					
Hòa Khánh 09 - Kho chung																			
Hòa Khánh 13 - Kho chung	15.693,000				2.176,000				2.176,000	4.352,000	13.517,000	2.175,675		2.066.891,00					
Hòa Khánh 15 - Kho chung	9.984,000	2.003,000		2.003,000	1.903,000		-4,000		1.903,000	3.802,000	10.088,000	1.900,645		1.805.613,00					
Hòa Khánh 16 - Kho chung	9.286,000				1.608,000				1.608,000	3.216,000	7.678,000	1.606,470		1.526.147,00					
Kho Công ty					2.743,000					2.743,000	-2.743,000								
Kho Petec - HK	1.942.192,000				84.490,000	6.160,000				90.650,000	1.851.542,000	84.490,000		80.265.500,00					
Kho PV Oil Chân Mây - HK	6.143,000										6.143,000								
Tổng kho CHa Lai - Bể 2	1.601.374,000				42.250,000	6.000,000				48.250,000	1.553.124,000	42.250,000		40.137.500,00					
Tổng cộng:	3.642.589,556	2.003,000	12.160,000	14.163,000	146.831,374	12.160,000	-4,000		17.348,374	176.335,748	3.497.765,182	144.059,343		136.856.377,00					

Người lập
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



CÔNG TY TNHH TM VÀ DVTH HÒA KHÁNH
14 Nguyễn Tri Phương, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO KỶ TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG QUỸ BOG XĂNG DẦU

Kỳ: 202208001: 202208001

Kho: 20901,20301,10199,10299,10399,10499,10599,10699,10799,10899,10999,11399,11499,11599,11699,50101,20801,20701,60101,20401,20601,20501,201011,201074,201021,201031,201041,201051,201061,201071,201072,201073,20201

Vật tư: 1004: Diesel 0,05S-II

Nguồn hàng	Đầu kỳ	Nhập			Xuất						Cuối kỳ	Số lượng tính BOG	Trích quỹ BOG		Chi sử dụng quỹ BOG		Kỳ	Bắt đầu	Kết thúc
		Nhập mua	Điều chuyển	Tổng nhập	Xuất bán	Điều chuyển	Chênh lệch	Hao hụt	Xuất phân bổ	Tổng xuất			Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền			
202208001	2.456.320,225	18.011,000		18.011,000	207.052,119		-31,000		30.739,119	237.760,238	2.267.310,106	181.314,373		99.722.905,00					
Bồn nổi - Nam Hải Vân	142.064,000										142.064,000								
Hòa Khánh 01 - Kho chung	23.041,000				5.736,000				5.736,000	11.472,000	17.305,000	3.076,819		1.692.250,00					
Hòa Khánh 02 - Kho chung																			
Hòa Khánh 03 - Kho chung																			
Hòa Khánh 04 - Kho chung	30.218,445	14.009,000		14.009,000	14.535,000		-21,000		14.535,000	29.049,000	29.713,445	8.760,056		4.818.031,00					
Hòa Khánh 05 - Kho chung	11.931,000				1.492,000				1.492,000	2.984,000	10.439,000	658,403		362.122,00					
Hòa Khánh 06 - Kho chung	8.898,000	4.002,000		4.002,000	597,000		-10,000		597,000	1.184,000	12.313,000	574,132		315.773,00					
Hòa Khánh 07 - Kho chung	11.748,000				2.773,000				2.773,000	5.546,000	8.975,000	2.694,994		1.482.247,00					
Hòa Khánh 08 - Kho chung	13.978,780				2.035,119				2.035,119	4.070,238	11.943,661	903,299		496.814,00					
Hòa Khánh 09 - Kho chung																			
Hòa Khánh 13 - Kho chung	24.239,000				243,000				243,000	486,000	23.996,000	228,199		125.509,00					
Hòa Khánh 14 - Kho chung	31.100,000										31.100,000								
Hòa Khánh 15 - Kho chung	3.868,000				333,000				333,000	666,000	3.535,000	321,395		176.767,00					
Hòa Khánh 16 - Kho chung	6.572,000				2.995,000				2.995,000	5.990,000	3.577,000	1.587,076		872.892,00					
Kho Công ty					13.303,000					13.303,000	-13.303,000								
Kho nhiên liệu	8.940,000				500,000					500,000	8.440,000								
Kho Petec - HK	710.875,000				29.650,000					29.650,000	681.225,000	29.650,000		16.307.500,00					
Kho PV Oil Chấn Mây - HK	2.437,000										2.437,000								
Kho PV Oil Liên Chiểu - HK	883.116,000				82.970,000					82.970,000	800.146,000	82.970,000		45.633.500,00					
Tổng kho Chu Lai - Bể 3	365.846,000				18.840,000					18.840,000	347.006,000	18.840,000		10.362.000,00					
Xăng dầu Hòa Khánh Đà Nẵng	177.448,000				31.050,000					31.050,000	146.398,000	31.050,000		17.077.500,00					
Tổng cộng:	2.456.320,225	18.011,000		18.011,000	207.052,119		-31,000		30.739,119	237.760,238	2.267.310,106	181.314,373		99.722.905,00					

Người lập
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



CÔNG TY TNHH TM VÀ DVTH HÒA KHÁNH
14 Nguyễn Tri Phương, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO KỲ TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG QUỸ BOG XĂNG DẦU

Kỳ: 202208002: 202208002

Kho: 20901,20301,10199,10299,10399,10499,10599,10699,10799,10899,10999,11399,11499,11599,11699,50101,20801,20701,60101,20401,20601,20501,20101,201074,201021,201031,201041,201051,201061,201071,201072,201073,20201

Vật tư: 1004: Diesel 0,05S-II

Nguồn hàng	Đầu kỳ	Nhập			Xuất					Cuối kỳ	Số lượng tính BOG	Trích quỹ BOG		Chi sử dụng quỹ BOG		Ký	Bắt đầu	Kết thúc
		Nhập mua	Điều chuyển	Tổng nhập	Xuất bán	Điều chuyển	Chênh lệch	Hao hụt	Xuất phân bổ	Tổng xuất		Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền			
202208002	2.267.310,106	6.656.965,000	222.512,000	6.879.477,000	4.827.591,505	147.550,000	2.858,000		365.952,505	5.343.952,010	4.168.787,601	4.332.166,770	1.949.475.048,00					
Bồn nổi - Nam Hải Vân	142.064,000	87.693,000	37.350,000	125.043,000	33.200,000	13.840,000	233,000			47.273,000	219.834,000							
Hòa Khánh 01 - Kho chung	17.305,000	41.721,000	21.900,000	63.621,000	61.527,000		426,000		61.527,000	123.480,000	18.973,000	43.254,629	19.464.583,00					
Hòa Khánh 04 - Kho chung	29.713,445	153.324,000	18.110,000	171.434,000	166.139,445		1.024,000		166.139,445	333.302,890	33.984,000	29.756,190	13.390.286,00					
Hòa Khánh 05 - Kho chung	10.439,000	10.357,000		10.357,000	8.946,000		88,000		8.946,000	17.980,000	11.762,000	1.981,670	891.752,00					
Hòa Khánh 06 - Kho chung	12.313,000	11.000,000	5.000,000	16.000,000	17.203,000		95,000		17.203,000	34.501,000	11.015,000	16.916,660	7.612.497,00					
Hòa Khánh 07 - Kho chung	8.975,000	18.754,000		18.754,000	17.991,000		189,000		17.991,000	36.171,000	9.549,000	10.397,608	4.678.924,00					
Hòa Khánh 08 - Kho chung	11.943,661	8.904,000	17.980,000	26.884,000	28.665,060		49,000		28.665,060	57.379,120	10.113,601	23.761,214	10.692.546,00					
Hòa Khánh 13 - Kho chung	23.996,000	10.002,000	6.000,000	16.002,000	9.305,000		89,000		9.305,000	18.699,000	30.604,000	8.964,986	4.034.244,00					
Hòa Khánh 14 - Kho chung	31.100,000		20.900,000	20.900,000	8.701,000				8.701,000	17.402,000	43.299,000	8.498,139	3.824.163,00					
Hòa Khánh 15 - Kho chung	3.535,000	11.451,000	5.160,000	16.611,000	9.816,000		84,000		9.816,000	19.716,000	10.246,000	9.755,974	4.390.188,00					
Hòa Khánh 16 - Kho chung	3.577,000	43.515,000	15.150,000	58.665,000	37.659,000		381,000		37.659,000	75.699,000	24.202,000	18.362,700	8.263.215,00					
Kho Công ty	-13.303,000				1.718.805,000		200,000			1.719.005,000	-1.732.308,000	1.453.523,000	654.085.350,00					
Kho nhiên liệu	8.440,000				3.040,000					3.040,000	5.400,000	400,000	180.000,00					
Kho Petec - HK	681.225,000	1.125.118,000		1.125.118,000	593.290,000	20.860,000				614.150,000	1.192.193,000	593.290,000	266.980.500,00					
Kho PV Oil Chân Mây - HK	2.437,000										2.437,000							
Kho PV Oil Liên Chiểu - HK	800.146,000	2.050.282,000		2.050.282,000	937.175,000	37.350,000				974.525,000	1.875.903,000	937.175,000	421.728.750,00					
Tổng kho Chu Lai - Bể 3	347.006,000	3.084.844,000	74.962,000	3.159.806,000	1.128.309,000	54.600,000				1.182.909,000	2.323.903,000	1.128.309,000	507.739.050,00					
Xăng dầu Hòa Khánh Đà Nẵng	146.398,000				47.820,000	20.900,000				68.720,000	77.678,000	47.820,000	21.519.000,00					
Tổng cộng:	2.267.310,106	6.656.965,000	222.512,000	6.879.477,000	4.827.591,505	147.550,000	2.858,000		365.952,505	5.343.952,010	4.168.787,601	4.332.166,770	1.949.475.048,00					

Người lập
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



CÔNG TY TNHH TM VÀ DVTH HÒA KHÁNH
14 Nguyễn Tri Phương, Phường Chính Giản, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO KỶ TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG QUỸ BƠG XĂNG DẦU

Kỳ: 202208002: 20 08002

Kho: 20901,20301,10199,10299,10399,10499,10599,10699,10799,10899,10999,11399,11499,11599,11699,50101,20801,20701,20101,20401,20601,20501,201011,201074,201021,201031,201041,201051,201061,201071,201072,201073,20201

Vật tư: 1001: Xăng B N 95-III

Nguồn hàng	Đầu kỳ	Nhập			Xuất			Tổng xuất	Cuối kỳ	Số lượng tính BOG	Trích quỹ BOG		Chi sử dụng quỹ BOG		Kỳ	Bắt đầu	Kết thúc		
		Nhập mua	Điều chuyển	Tổng nhập	Xuất bán	Điều chuyển	Chênh lệch				Hao hụt	Xuất phân	Đơn giá	Thành tiền				Đơn giá	Thành tiền
20220-002	3.497.765,182	14.653,000	227.960,000	242.613,000	2.173.036,919	227.960,000	276,000	251.260	2.652.533,838	1.339.105,263	2.114.393,712		1.797.234.656,00						
Hòa Khánh 01 - Kho chung	7.649,000	7.152,000	43.630,000	50.782,000	47.627,000		102,000		95.356,000	10.702,000	41.787,136		35.519.066,00						
Hòa Khánh 04 - Kho chung	8.272,000				3.868,000				7.736,000	4.404,000	3.839,581		3.263.644,00						
Hòa Khánh 05 - Kho chung	6.380,000		8.160,000	8.160,000	9.947,000				19.894,000	4.593,000	9.946,444		8.454.477,00						
Hòa Khánh 06 - Kho chung	17.628,000		33.660,000	33.660,000	37.675,000				75.350,000	13.613,000	37.662,101		32.012.786,00						
Hòa Khánh 07 - Kho chung	7.051,000		26.500,000	26.500,000	27.507,000				27.507,000	6.044,000	27.506,967		23.380.922,00						
Hòa Khánh 08 - Kho chung	11.436,182		29.460,000	29.460,000	33.476,919				66.953,838	7.419,263	33.429,154		28.414.781,00						
Hòa Khánh 13 - Kho chung	13.517,000		37.570,000	37.570,000	35.425,000				70.850,000	15.662,000	35.423,599		30.110.059,00						
Hòa Khánh 15 - Kho chung	10.088,000		32.920,000	32.920,000	32.203,000				64.406,000	10.805,000	32.193,655		27.364.607,00						
Hòa Khánh 16 - Kho chung	7.678,000	7.501,000	16.060,000	23.561,000	23.532,000		84,000		47.148,000	7.623,000	17.876,075		15.194.664,00						
Kho Công ty	-2.743,000				295.971,000		90,000		296.061,000	-298.804,000	248.924,000		211.585.400,00						
Kho Petec - HK	1.851.542,000				1.216.445,000	84.250,000			1.300.695,000	550.847,000	1.216.445,000		1.033.978.250,00						
Kho PV Oil Chân Máy - HK	6.143,000									6.143,000									
Tồn kho Chu Lai - Bể 2	1.553.124,000				409.360,000	143.710,000			553.070,000	1.000.054,000	409.360,000		347.956.000,00						
Tổng cộng:	3.497.765,182	14.653,000	227.960,000	242.613,000	2.173.036,919	227.960,000	276,000	251.260	2.652.533,838	1.339.105,263	2.114.393,712		1.797.234.656,00						

Người lập
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)